

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản ngắn hạn				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		578.876.933,625	1.103.218.078,096
1. Tiền	111	VI.1	17.409.664,492	35.760.960,692
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	561.467.269,133	544.396.241,592
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.692.813,232	213.484.006,078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	93.566.850,000	99.919.262,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3b	29.764.872,555	97.873.662,375
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.361.090,677	15.691.081,203
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		530.968.269,374	297.540.208,168
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	530.968.269,374	297.540.208,168
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.691.328,485	12.036.661,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	117.000,377	8.802.716,460
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.13b	* 4.574.328,108	3.233.945,106
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		1.027.733,577,069	768.987.826,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.456.389,375	51.884.863,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.3b	1.257.752,564	1.599.100,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	55.198.636,811	50.285.763,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		722.950.403,329	614.757.947,003
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.8	711.478.681,565	600.520.841,871
- Nguyên giá	222		2.140.194.331,148	1.911.355.059,288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.428.715.649,583)	(1.310.834.217,417)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	11.471.721,764	14.237.105,132
- Nguyên giá	228		22.123.066,894	22.123.066,894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.651.345,130)	(7.885.961,762)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.520,129,413	10.438.153,078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.7a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7b	156.520,129,413	10.438.153,078
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.806.654,952	91.906.863,425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	11.646.176,188	8.035.141,655
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		80.160.478,764	83.871.721,770
Tổng cộng tài sản	270		2.268.962,921,785	1.872.205.904,602

part

(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN TOÀN

C. Nợ phải trả		300		350.500.332.979	134.798.013.337
I. Nợ ngắn hạn		310		350.152.137.564	134.690.302.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.12a	283.299.873.954	81.042.228.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.13a	47.430.099	1.018.649.853
4. Phải trả người lao động		314		19.424.266.729	20.297.210.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.14	306.616.000	1.023.691.750
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.15a	21.251.311.637	9.574.703.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		25.822.639.145	21.733.818.379
II. Nợ dài hạn		330		348.195.415	107.711.083
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.12b	19.998.000	19.998.000
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.15b	328.197.415	87.713.083
D. Vốn chủ sở hữu		400		1.918.462.588.806	1.737.407.891.265
I. Vốn chủ sở hữu		410		1.917.711.844.525	1.736.456.948.524
1. Vốn góp chủ sở hữu		411	VI.16	1.910.744.124.755	1.729.489.228.754
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	VI.16	6.967.719.770	6.967.719.770
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	VI.16	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		750.744.281	950.942.741
1. Nguồn kinh phí		431	VI.17	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		750.744.281	950.942.741
Tổng cộng nguồn vốn		440		2.268.962.921.785	1.872.205.904.602

NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA

Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mẫu số B 02 - DN

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

(Hàng đơn vị)				
STT	Mã số	Tên chi phí	Đơn vị tính	Số tiền
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	2.113.069.862.555
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		2.113.069.862.555
4	11	Giá vốn hàng bán	VII.2	1.980.138.439.469
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		132.931.423.086
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	VII.3	24.739.054.987
7	22	Chi phí tài chính	VII.4	30.023.798.957
	23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		
8	25	Chi phí bán hàng		159.451.629
9	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		66.971.733.374
10	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		60.515.494.113
11	31	Thu nhập khác	VII.5	3.851.217.233
12	32	Chi phí khác	VII.6	8.286.716.118
13	40	Lợi nhuận khác (40=31-32)		(4.435.498.885)
14	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		56.079.995.228
15	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.9	11.610.622.385
16	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.9	
17	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		44.469.372.843
18	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		
19	71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Thắm

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUYỄN VĂN TOÀN

BẢO CẢO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chức năng				Mã				Số tiền			
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh											
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01						2.121.160.411.121	2.587.045.816.534		
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02						(1.748.997.958.122)	(2.334.338.434.358)		
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03						(203.909.498.434)	(187.015.419.289)		
4.	Tiền lãi vay đã trả	04									
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05						(10.308.353.334)	(15.201.730.895)		
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06						23.607.403.965	44.719.353.036		
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07						(189.663.569.407)	(47.381.877.781)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				20				(8.111.564.211)	47.827.707.247		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư											
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21						(51.855.474.041)	(32.663.140.742)		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22									
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23									
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24									
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25									
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26									
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27									
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				30				(51.855.474.041)	(32.663.140.742)		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính											
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31						58.656.896.517	52.008.663.003		
2.	Tiền trả lãi vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32									
3.	Tiền thu từ di vạy	33									
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34									
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35									
6.	Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36									
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				40				58.656.896.517	52.008.663.003		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				50				(1.310.141.735)	67.173.229.508		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ				60				580.157.202.284	513.316.394.984		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				61				29.873.076	(332.422.208)		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)				70				578.876.933.625	580.157.202.284		

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Người lập biên

(Ký, họ tên)

